

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN
THÔNG TELVINA VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18.../TELVINA

V.v BC và CBTT Báo cáo thường
niên 2021

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38784510 Fax: 024.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành - Người đại diện theo pháp luật của Công ty - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 024.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố Báo cáo thường niên năm 2021 của Công ty.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố:
<http://www.telvina.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Chí Thành

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

--- TELVINA ---

Tháng 02/2022





MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| I. THÔNG TIN CHUNG | 3 |
| 1. Thông tin khái quát | 3 |
| 2. Quá trình hình thành và phát triển | 3 |
| 3. Ngành nghề, địa bàn kinh doanh | 4 |
| 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 5 |
| 5. Định hướng phát triển | 6 |
| 6. Các rủi ro | 7 |
| II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | 8 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 8 |
| 2. Tổ chức và nhân sự | 8 |
| 3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án | 10 |
| 4. Tình hình tài chính | 10 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu..... | 12 |
| 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty | 13 |
| III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC | 16 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 16 |
| 2. Tình hình tài chính..... | 18 |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý..... | 20 |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai | 20 |
| 5. Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)..... | 23 |
| 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty | 23 |
| IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty | 24 |
| 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Giám đốc Công ty..... | 24 |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị | 25 |
| V. Quản trị công ty | 25 |
| 1. Hội đồng quản trị | 25 |
| 2. Ban Kiểm soát..... | 28 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và cán bộ quản lý khác..... | 29 |
| VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH..... | 31 |
| 1. Ý kiến kiểm toán..... | 31 |
| 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán..... | 31 |
| Đính kèm Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM**
- Tên tiếng Anh: Telvina Vietnam Telecommunication Joint Stock Company
- Tên viết tắt: TELVINA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 04/01/2005. Đã thay đổi lần 7 vào ngày 09/06/2015.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 024.38780451 - Số fax: 024.38780023
- Website: www.telvina.vn E-mail: info@telvina.vn
- Mã cổ phiếu giao dịch trên UPCoM: PMT

2. Quá trình hình thành và phát triển

- *Quá trình hình thành và phát triển:*

Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (tên viết tắt là TELVINA) có tiền thân là Nhà máy Vật liệu Bưu điện, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập vào ngày 26/3/1970 theo Quyết định số 157/QĐ của Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện.

Ngày 26/11/1996, Tổng cục Trưởng Tổng cục Bưu điện ra Quyết định số 429/TCCB-LĐ về việc thành lập lại Nhà máy Vật liệu Bưu điện là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngày 21/7/2004, Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông Việt Nam ra Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT về việc chuyển Nhà máy Vật liệu Bưu điện thành Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện.

Ngày 04/01/2005, Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300682645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 15/6/2015, Công ty đã chính thức đổi tên từ Công ty cổ phần Vật liệu Bưu điện thành “Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam”, đổi tên thương hiệu thành TELVINA.

Khởi đầu hoạt động với tổng số vốn điều lệ là 12,8 tỷ đồng. Đến ngày 01/7/2007 vốn điều lệ được huy động với tổng số vốn điều lệ hiện nay là 50 tỷ đồng. TELVINA đã từng bước phát triển ổn định, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống và phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới viễn thông mới và vươn xa tới các Ngành hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác như Điện, Phát thanh, Truyền hình, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ,...

- **Các mốc sự kiện:**

TELVINA có những bước phát triển sáng tạo, đột phá, đóng góp lớn trong việc cung cấp các sản phẩm phục vụ cho các mạng lưới viễn thông và các ngành khác. TELVINA đã được Nhà nước, Lãnh đạo Bộ Bru chính Viễn thông, VNPT tặng nhiều danh hiệu và phần thưởng cao quý: Huân chương lao động hạng 3 (năm 2003), Bằng khen của Chính phủ (năm 2004), Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ Bru chính Viễn thông, VNPT (năm 2005, 2006, 2007).

Các năm liên tục 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021 Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam đã được Tổng Giám đốc Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam quyết định công nhận danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Tập thể có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ công tác năm”, được tặng Cờ thi đua và Bằng khen của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam.

Trong năm 2017, Cục Thuế Hà Nội đã tổ chức Hội nghị tuyên dương các doanh nghiệp, cá nhân tiêu biểu thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế năm 2016. Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam vinh dự và tự hào là một trong các doanh nghiệp được nhận Giấy khen của Cục trưởng Cục thuế Hà Nội tuyên dương với thành tích đã thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế. Đây là sự ghi nhận của UBND thành phố Hà Nội và Cục thuế cho những nỗ lực phấn đấu miệt mài của doanh nghiệp trên thương trường cạnh tranh đầy cam go và khốc liệt.

Các sản phẩm của TELVINA sản xuất ra luôn thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn Quốc gia và theo các tiêu chuẩn yêu cầu của khách hàng, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 do tổ chức AFAQ ASCERT cấp Giấy chứng nhận (thời điểm bắt đầu ngày 06/10/2001), sản phẩm cáp của TELVINA được tặng thưởng Huy chương vàng tại Hội chợ Techmart Việt Nam và Huy chương vàng tại Hội chợ Thương mại Quốc tế Expo 2004 cho hai sản phẩm cáp nhập dài và cáp thông tin kim loại thả sông...

Thời điểm giao dịch chính thức của cổ phiếu Công ty trên thị trường UPCoM (mã chứng khoán PMT): Thứ Năm, ngày 22/07/2010.

3. **Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

- Ngành nghề kinh doanh đã đăng ký: Sản xuất các loại vật liệu điện, điện tử và viễn thông; Sản xuất các sản phẩm dân dụng; Kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị và hàng hóa; Hoạt động viễn thông có dây; Hoạt động viễn thông không dây; Xây lắp các công trình xây dựng; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống điện, điện tử và viễn thông.
- Sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất: sản phẩm cáp sợi đồng, cáp sợi quang và vật liệu viễn thông.
- Địa bàn kinh doanh trong nước: Tập đoàn VNPT, các đơn vị trực thuộc VNPT (VNPT tỉnh/TP, VNPT Net.), SCTV, FPT, thị trường giao thông đô thị, điện lực, thị trường Viettel, Mobifone, CMC, Vingroup và các công ty thương mại thuộc các ngành Truyền thanh, Truyền hình, Khai thác mỏ và Đường sắt...



4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

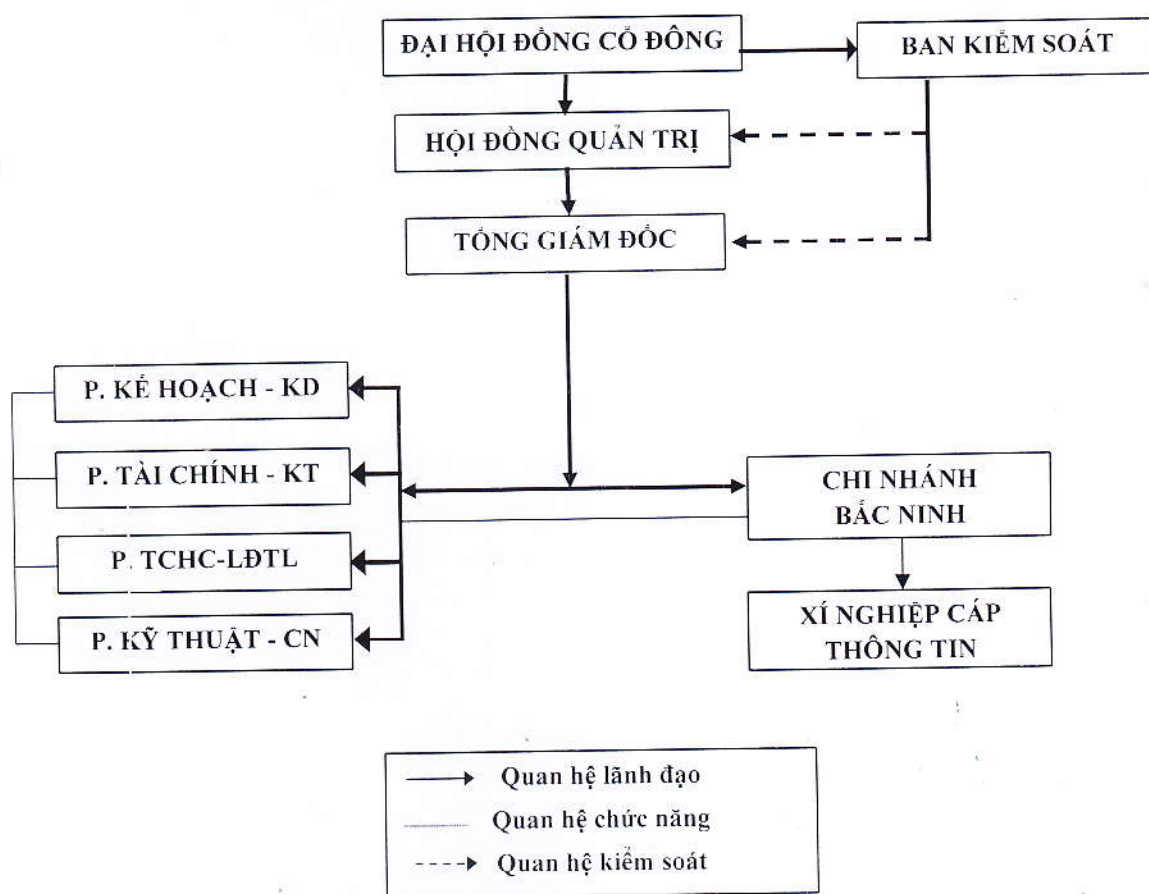
- **Mô hình quản trị công ty bao gồm:** Đại hội đồng cổ đông; Ban Kiểm soát; Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc, giúp việc Tổng Giám đốc là các Trưởng phòng chức năng và Giám đốc đơn vị sản xuất.
- **Cơ cấu bộ máy quản lý, gồm.**
 - + Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hằng năm. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.
 - + Hội đồng quản trị (HĐQT): HĐQT do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của công ty và không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT xây dựng chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty trình ĐHĐCĐ thông qua. Xác định mục tiêu hoạt động trên cơ sở nghị quyết của ĐHĐCĐ về định hướng phát triển Công ty. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.
 - + Ban Kiểm soát: do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.
 - + Tổng Giám đốc: điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
 - + Các phòng ban chức năng:
 - Phòng Tổ chức hành chính - Lao động tiền lương: Thực hiện các công việc trong lĩnh vực: tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh, công tác bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng cán bộ, sử dụng lao động, công tác tiền lương, tiền thưởng, công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác chăm sóc bảo vệ sức khoẻ và thực hiện các chính sách, chế độ, pháp luật, các nội quy, quy chế đối với toàn thể người lao động trong Công ty; Thực hiện các công việc chăm lo đời sống, tinh thần, vật chất cho người lao động, theo dõi, quản lý đất đai, nhà xưởng thuộc Công ty đang quản lý. Trang bị dụng cụ, phương tiện làm việc cho các đơn vị phòng, ban, xí nghiệp. Tổ chức việc tiếp khách, khánh tiết, hội nghị.
 - Phòng Kỹ thuật - Công nghệ: Có nhiệm vụ quản lý khoa học kỹ thuật, công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, công nghệ nhằm mục tiêu phục vụ tốt cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty; Giám sát, theo dõi, quản lý chất lượng sản phẩm trong toàn Công ty, tiến tới thoả mãn mọi điều kiện của khách hàng; Thành phần của bộ phận nghiên cứu và phát triển trong phòng bao gồm các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật kết hợp với cán bộ kinh doanh, tiếp thị để phối hợp tìm hiểu thị trường sản phẩm và nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới.
 - Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: Thực hiện các công việc trong các lĩnh vực: kinh doanh; kế hoạch xây dựng; triển khai, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kế hoạch sản xuất

54 /
 TY /
 ƠN /
 AN /
 P /

kinh doanh; Quản lý việc cung ứng các loại vật tư, hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu trong quá trình sử dụng vật tư để sản xuất.

- Phòng Tài chính - Kế toán: Phụ trách công tác kế toán, tài chính, thống kê và việc sử dụng các nguồn vốn được huy động vào sản xuất kinh doanh, các dịch vụ khác theo Luật Kế toán và các quy định quản lý Tài chính - Kế toán - Thống kê của Nhà nước.
- Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam: sản xuất sản phẩm dây và cáp sợi quang, dây và cáp sợi đồng. Xí nghiệp Cáp thông tin thuộc Chi nhánh Bắc Ninh quản lý: sản xuất sản phẩm dây và cáp sợi quang, dây và cáp sợi đồng.

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức



- Các công ty con, công ty liên kết: không có.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- Khai thác và huy động tối đa mọi nguồn lực, nâng cao sức cạnh tranh, tạo công ăn, việc làm ổn định cho người lao động, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bền vững, hoàn thành tốt các mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2020 - 2024.



- Xây dựng hình ảnh Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam, thương hiệu TELVINA ngày càng lớn mạnh và phát triển bền vững.
- Từng bước hoàn thiện lộ trình đầu tư phát triển của Công ty giai đoạn 2020 - 2024 có công nghệ hợp lý, đảm bảo chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu mới của thị trường.
- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn.**
 - ✓ Tiếp tục duy trì ổn định và phát triển sản xuất các sản phẩm truyền thống, các sản phẩm đang còn thị trường.
 - ✓ Đầu tư phát triển các sản phẩm mới theo nhu cầu thị trường.
 - ✓ Đầu tư tăng năng lực sản xuất, cải thiện nâng cao chất lượng sản phẩm.
 - ✓ Tích cực khai thác nhu cầu thị trường Truyền thông, Truyền thanh, Truyền hình, Điện, Hàng hải, Đường sắt, Khai thác mỏ...
 - ✓ Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm của Công ty.
 - ✓ Xây dựng mạng lưới tiêu thụ ở cả trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của Công ty.
 - ✓ Liên danh, liên kết để hợp tác kinh doanh.
 - ✓ Phát triển thêm dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành.
- **Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.**
 - ✓ Công ty luôn cam kết trở thành đối tác đáng tin cậy với tất cả các bên hữu quan, khách hàng, xây dựng và duy trì mối quan hệ tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Mong muốn đóng góp để tăng chất lượng cuộc sống của tất cả người lao động và cộng đồng xung quanh khu vực hoạt động, nỗ lực để tạo nền tảng tốt cho xã hội tương lai.
 - ✓ Cam kết tạo ra một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh tại Công ty và khu vực xung quanh. Hướng tới sự phát triển bền vững về mặt kinh tế, môi trường và xã hội.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro kinh tế: Khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, lạm phát và thất nghiệp được kiểm soát, thu nhập của người dân tăng lên thì nhu cầu đối với sản phẩm công nghệ cao, dịch vụ viễn thông cũng tăng lên, và ngược lại. Theo đánh giá của các chuyên gia, nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ tình hình chung và sẽ tiếp tục gặp phải không ít khó khăn. Tình hình cạnh tranh trên thị trường thông tin và truyền thông tiếp tục diễn ra gay gắt giữa các nhà mạng. Theo đó sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cùng loại cũng khốc liệt hơn. Như vậy, điều kiện vĩ mô sẽ tiếp tục có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Rủi ro cạnh tranh: cùng lúc có nhiều đơn vị cùng ngành cung cấp sản phẩm cùng loại đã tạo ra tính cạnh tranh cao; bên cạnh đó đơn hàng có giá trị lớn thì đa số phải tham gia vào các dự án đấu thầu, để đạt được mong muốn trúng thầu thì các nhà



cung cấp đua nhau hạ giá sản phẩm, sự cạnh tranh gay gắt đã và đang có ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

- Rủi ro nguyên vật liệu: Bên cạnh đó là rủi ro đến từ sự biến động của giá nguyên vật liệu đầu vào. Đặc biệt, khi mà đa phần các nguyên vật liệu này đều phải nhập khẩu từ nước ngoài khiến cho giá cả nguyên vật liệu biến động mạnh khi giá đồng, dầu thô, nhựa trên thế giới có sự thay đổi, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Rủi ro khác: Các rủi ro khác như thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| TT* | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện năm 2021 | So sánh | |
|-----|---|-------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------|---------------|
| | | | | | | TH/KH | Năm 2021/2020 |
| 1 | Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT) | Triệu đồng | 142.816 | 175.400 | 172.372 | 98,27% | 120,70% |
| 2 | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 190.765 | 202.210 | 210.090 | 103,90% | 110,13% |
| 3 | Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | Triệu đồng | 12.222 | 12.220 | 14.036 | 114,86% | 114,84% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 3.295 | 3.951 | 4.145 | 104,91% | 125,80% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Triệu đồng | 2.900 | 3.161 | 3.199 | 101,20% | 110,31% |

2. Tổ chức và nhân sự

- *Danh sách Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty:*

| STT | Họ và tên | Ngày sinh | Số CMND | Chức vụ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------------|---------------|----------------|---------|
| 1 | Ông Tô Chí Thành | 19/5/1971 | 011485570 | Tổng Giám đốc | |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | 29/10/1973 | 0011730026861 | Kế toán trưởng | |



- Tóm tắt lý lịch của Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty

• **Chức danh: Tổng Giám đốc**

Họ và Tên: **Ông Tô Chí Thành**

Số CMTND: 011485570 Ngày cấp: 07/03/2008 Nơi cấp: CA Hà Nội

Năm sinh: 19/05/1971

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 0608B2 - Mandarin - Hoàng Minh Giám - Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Luật học

Quá trình công tác:

+ Từ tháng 01/1993 - tháng 05/2014: công tác tại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

+ Từ tháng 06/2014 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 152.300 cổ phần phổ thông (tỷ lệ: 3,083%).

• **Chức danh: Kế toán trưởng**

Họ và tên: **Bà Nguyễn Thị Bích Hiền**

Số CCCD: 0011730026861 Ngày cấp: 04/04/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày sinh: 29/10/1973

Quốc Tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thái Nguyên

Địa chỉ thường trú: thôn Xuân Dục, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ ngày 30/12/1995 đến nay: công tác tại Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài chính - Kế toán Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam



Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 891 cổ phần phổ thông (tỷ lệ: 0,018%).

- **Những thay đổi trong Ban điều hành:** không có.
- **Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm:**

+ Số lượng cán bộ bình quân: 12 người

+ Số lượng công nhân viên sử dụng bình quân: 63 người

+ Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đặc biệt chú trọng tới yếu tố con người, đặt người lao động vào vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng và phát triển doanh nghiệp.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ luật Lao động, người lao động trong Công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ theo Thỏa ước lao động tập thể như hằng năm được nghỉ mát hè và được Công đoàn Công ty thăm hỏi, động viên thường xuyên.

Công ty luôn quan tâm đến đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo sức khỏe cho người lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

Trong công tác đào tạo, Công ty luôn chú trọng đến đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và đã dành được sự quan tâm thiết thực của cán bộ công nhân viên trong Công ty, khuyến khích được các cán bộ trẻ nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn, tạo điều kiện phát huy sáng tạo ra các giá trị mới.

Công ty có chính sách động viên xứng đáng kịp thời với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án trong năm 2021

- a) **Các khoản đầu tư lớn:** không có.
- b) **Các công ty con, công ty liên kết:** không có.

4. Tình hình tài chính

- a) **Tình hình tài chính**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | % tăng giảm 2021/2020 |
|---|-----------------|-----------------|--------------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 111.219.239.292 | 115.038.598.308 | 103,43% |
| Tổng doanh thu thuần | 190.765.430.248 | 210.090.181.210 | 110,13% |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 3.193.323.964 | 3.951.374.295 | 123,74% |
| Lợi nhuận khác | 102.002.921 | 193.744.596 | 189,94% |
| Lợi nhuận trước thuế | 3.295.326.885 | 4.145.118.891 | 125,79% |

| | | | |
|----------------------------|---------------|---------------|---------|
| Lợi nhuận sau thuế | 2.900.771.794 | 3.198.734.598 | 110,27% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 5,20% | - | - |

b) Các chỉ tiêu khác

| T T | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện năm 2021 | So sánh | |
|--------|---|----------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|---------------|
| | | | | | | TH2021/ KH2021 | 2021/ 2020 |
| 1 | Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT) | Triệu đồng | 142.816 | 175.400 | 172.372 | 98,27% | 120,70% |
| 2 | Tổng doanh thu thuần | Triệu đồng | 190.765 | 202.210 | 210.090 | 103,90% | 110,13% |
| 3 | Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | Triệu đồng | 12.222 | 12.220 | 14.036 | 114,86% | 114,84% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 3.295 | 3.951 | 4.145 | 104,91% | 125,80% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Triệu đồng | 2.900 | 3.161 | 3.199 | 101,20% | 110,31% |
| 6 | Tỷ lệ chi trả cổ tức | % | 5,2% | 5,5% | - | - | - |

c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | |
| + Khả năng thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn | 4,03 | 4,25 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSNH - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | 2,99 | 2,71 | |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 26,33 | 28,53 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 35,74 | 39,92 | |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân | 3,96 | 5,64 | |
| + Vòng quay tổng tài sản: | 1,71 | 1,85 | |

| <u>Doanh thu thuần</u> Tổng tài sản bình quân | | | |
|---|------|------|--|
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 1,52 | 1,53 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 3,54 | 3,89 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 2,61 | 2,78 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 1,68 | 1,89 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 4.940.000 cổ phần phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.940.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: không có.
- Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài: không có.

b) Cơ cấu cổ đông:

| STT | CƠ CẤU CỔ ĐÔNG | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU | GIÁ TRỊ (ĐỒNG) | TỶ LỆ/VĐL (%) |
|-----------|---|-------------------|-----------------------|---------------|
| I | Phân theo tỷ lệ sở hữu | | | |
| 1 | Cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% trở lên) | 3.340.000 | 33.400.000.000 | 66,80% |
| | - CD Nhà nước (VNPT) | 2.490.000 | 24.900.000.000 | 49,80% |
| | - CD khác | 850.000 | 8.500.000.000 | 17,00% |
| 2 | Cổ đông nhỏ | 1.600.000 | 16.000.000.000 | 32,00% |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | 60.000 | 600.000.000 | 1,20% |
| | Tổng cộng | 5.000.000 | 50.000.000.000 | 100% |
| II | Phân theo Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân | | | |
| 1 | Cổ đông tổ chức | 2.525.000 | 25.250.000.000 | 50,5% |
| 2 | Cổ đông cá nhân | 2.415.000 | 24.150.000.000 | 48,3% |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | 60.000 | 600.000.000 | 1,20% |

| | | | | |
|------------|---|------------------|-----------------------|-------------|
| | Tổng cộng | 5.000.000 | 50.000.000.000 | 100% |
| III | Phân theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước | | | |
| 1 | Cổ đông trong nước | 4.935.000 | 49.350.000.000 | 98,7% |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | 5.000 | 50.000.000 | 0,1% |
| 3 | Cổ đông nhà nước (VNPT) | 2.490.000 | 24.900.000.000 | 49,8% |
| 4 | Cổ phiếu quỹ | 60.000 | 600.000.000 | 1,20% |
| | Tổng cộng | 5.000.000 | 50.000.000.000 | 100% |

Nguồn dữ liệu thống kê số lượng cổ phần được tập hợp từ danh sách cổ đông sở hữu chứng khoán PMT (ngày đăng ký cuối cùng là 17/02/2022) do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp.

- c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** không có.
 d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không có.
 e) **Các chứng khoán khác:** không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không có.
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) **Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:**

| STT | DIỄN GIẢI | ĐVT | TỔNG |
|-----------|----------------------------------|-----|-----------|
| I | <u>Nguyên vật liệu</u> | | |
| 1 | Hạt nhựa các loại | Kg | 1.159.302 |
| 2 | Dây đồng trần các loại | Kg | 28.894 |
| 3 | Dầu nhồi các loại | Kg | 53.073 |
| 4 | Sợi gia cường các loại | Km | 14.869 |
| 5 | Băng nhôm, P/S, sợi vải các loại | Kg | 28.862 |
| 6 | Sợi quang | km | 343.967 |
| II | <u>Bao bì đóng gói</u> | | |
| 1 | Bôbin đóng gói các loại | Cái | 4.025 |
| 2 | Đai thép | Kg | 1.626 |

| | | | |
|---|---------------------|-----|--------|
| 3 | Băng nilon đóng gói | Kg | 304 |
| 5 | Bô bin nhựa | cái | 15.472 |

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

| STT | Tên vật tư | ĐVT | Số lượng |
|-----|-----------------|-----|-----------|
| 1 | Xăng | Lít | 7.133 |
| 2 | Dầu các loại | Lít | 6.077 |
| 3 | Ga | kg | 334 |
| 4 | Còn Công nghiệp | Lít | |
| 5 | Điện năng | Kw | 1.300.373 |

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái chế):

Trong năm 2021, Công ty đã chế tạo mới bộ sấy cho máy bọc dây thuê bao của Công ty đảm bảo khắc phục được hoàn toàn các bất cập so với bộ sấy trước khi cải tiến, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí vật tư sửa chữa, tiết kiệm năng lượng, thao tác dễ dàng cho người sử dụng, kết quả kinh tế - xã hội đạt được: Khi sản xuất, công nhân lồng dây qua bộ sấy, nhanh, dễ dàng, an toàn khi sử dụng; Chất lượng sản phẩm được cải thiện; Chi phí sửa chữa thay thế giảm do tuổi thọ của thiết bị được nâng lên; Tiết kiệm được điện năng sử dụng từ 3,5kw xuống còn 2,2kw (tiết kiệm được 1,3kw/h). Bộ sấy vật tư đầu vào này có thể áp dụng đối với các dây chuyền bọc khắc khi có nhu cầu.

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn nước sạch từ Công ty cấp thoát nước: 5.773 m³.
- Nguồn nước giếng tự khoan khoảng: 2.000m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng sản lượng nước được tái chế và tái sử dụng: 50%.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:



a) **Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:** Không có.

b) **Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:** Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động bình quân cần: 92 người.

- Mức lương trung bình đối với người lao động: 9.2 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Tổ chức huấn luyện công tác ATVSLĐ phạm vi toàn Công ty định kỳ hằng năm.
- Thực hiện các công tác đảm bảo sức khỏe cho CBCNV toàn Công ty, đặc biệt trong công tác phòng chống dịch Covid-19.
- Trang bị bảo hộ lao động định kỳ cho khối sản xuất.
- Đảm bảo đầy đủ và an toàn các thiết bị sản xuất và thiết bị phòng chống cháy nổ.
- Lập và thực hiện tốt phương án phòng chống mưa bão phạm vi toàn Công ty.
- Tạo điều kiện cho CBCNV được nghỉ mát hè vào tháng 7/2021.
- Quan tâm thăm hỏi và động viên CBCNV khi ốm đau, hiếu, hi...

c) **Hoạt động đào tạo người lao động:**

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm:
- + Khối chức năng khoảng: 1.000 giờ.
- + Khối sản xuất khoảng: 1.300 giờ.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:
- + Đào tạo kèm cặp bổ sung thêm tay nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất cáp sợi quang và cáp sợi đồng.
- + Hướng dẫn công nhân vận hành thành thạo các thiết bị sản xuất cáp sợi quang và sợi đồng.
- + Quan tâm đào tạo kiến thức về các chuyên môn, nghiệp vụ bán hàng, kế toán, lao động tiền lương, quản lý hành chính, quản lý kỹ thuật - công nghệ sản xuất...

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Trong năm qua, Công ty đã vận động ủng hộ quỹ vắc xin Covid-19, ủng hộ nhân dân TP Hồ Chí Minh và các tỉnh gặp khó khăn do tác động của dịch Covid-19, ủng hộ Hội chữ thập đỏ địa phương, hỗ trợ gia đình CBCNV có hoàn cảnh khó khăn và vận động ủng hộ nạn nhân chất độc da cam, tổng cộng là: 111.800.000 đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả sản xuất kinh doanh

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện năm 2021 | So sánh | |
|----|---|-------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------|---------------|
| | | | | | | TH/KH | Năm 2021/2020 |
| 1 | Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT) | Triệu đồng | 142.816 | 175.400 | 172.372 | 98,27% | 120,70% |
| 2 | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 190.765 | 202.210 | 210.090 | 103,90% | 110,13% |
| 3 | Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | Triệu đồng | 12.222 | 12.220 | 14.036 | 114,86% | 114,84% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 3.295 | 3.951 | 4.145 | 104,91% | 125,80% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Triệu đồng | 2.900 | 3.161 | 3.199 | 101,20% | 110,31% |

Một số khó khăn và hạn chế: Năm 2021, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, trong 9 tháng đầu năm, đã có thời điểm kéo dài gần 1 tháng trong 6 tháng đầu năm và 2 tháng trong Quý 3, Công ty phải bố trí nhân lực làm việc luân phiên theo từng đợt ở cả 2 địa điểm sản xuất, đồng thời phải bố trí ăn, ở tại Công ty theo yêu cầu của tỉnh Bắc Ninh và thành phố Hà Nội để phòng chống lây lan dịch bệnh, từ đó phải khẩn trương trang bị thêm và mới nhiều cơ sở vật chất để người lao động ăn, ở tại đơn vị sản xuất, xét nghiệm phòng dịch Covid định kỳ thường xuyên và đột xuất; năng suất giảm do không sử dụng được tối đa nhân lực và công suất thiết bị..., đồng thời đã ảnh hưởng nhiều tới tiến độ giao hàng cho các đơn hàng đã cam kết; một số nguyên vật liệu chính đầu vào có thời điểm khan hiếm, giá có xu hướng tăng và tiến độ cung cấp cũng bị chậm lại trong 6 tháng đầu năm. Thiết bị máy móc sản xuất sau hơn mười hai năm khai thác bắt đầu đến chu kỳ phải sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế, thực tế trong 9 tháng đầu năm 2021 chi phí sửa chữa và thay thế các thiết bị biến tần, CPU của các dây chuyền sản xuất và các vật tư kỹ thuật phát sinh lên đến hơn 1 tỷ đồng. Chất lượng và trình độ của đội ngũ kỹ thuật chưa cao dẫn tới Công ty chưa tạo được lợi thế cạnh tranh trong việc nắm bắt các kỹ thuật công nghệ, sản phẩm mới của Ngành.

- Về công tác bán hàng:

Trong năm 2021, doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các nhóm khách hàng truyền thống gồm: Tập đoàn VNPT, các đơn vị trực thuộc VNPT (VNPT tỉnh/TP, VNPT Net.), SCTV, thị trường giao thông đô thị, điện lực, Mobifone, Vingroup, khách hàng xuất khẩu, khách hàng khác...

Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, Công ty Telvina đã nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiều hoạt động cụ thể nhằm đảm bảo doanh thu mục tiêu và mở rộng thị trường tiêu thụ, duy trì, giữ vững thị phần doanh thu với các khách hàng truyền thống và mở rộng doanh thu với nhóm khách hàng mới, gồm có:

- ✦ Phần doanh thu từ Tập đoàn VNPT: Công ty có doanh thu từ tiếp tục thực hiện các hợp đồng mua sắm tập trung đã ký kết;
- ✦ Phần doanh thu từ các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT: Công ty đã cố gắng để duy trì doanh thu với một số VNPT tỉnh/TP truyền thống thông qua các hợp đồng mua sắm trực tiếp; nỗ lực trong công tác tham dự thầu để trúng thầu và ký kết một số hợp đồng cung cấp cáp quang với VNPT NET thông qua tham dự các gói thầu mua sắm rộng rãi;
- ✦ Doanh thu từ khách hàng SCTV: với nỗ lực trong công tác đấu thầu, Công ty đã trúng thầu và ký kết được các hợp đồng lớn thông qua tham dự các gói thầu mua sắm rộng rãi, đồng thời tiếp tục thực hiện một số hợp đồng mua sắm nhỏ theo các dự án duy tu bảo dưỡng định kỳ hàng năm của khách hàng;
- ✦ Doanh thu từ khách hàng truyền thống, khách hàng giao thông đô thị, tín hiệu đường sắt...: Trong những năm vừa qua, nhờ định hướng mục tiêu xây dựng khách hàng là trọng tâm, cung cấp sản phẩm chất lượng, tiến độ cùng công tác bán hàng và chăm sóc các dịch vụ sau bán hàng chuyên nghiệp, nhiệt tâm; mặc dù trong thời kì thị trường cấp Viễn thông khó khăn do suy giảm nhu cầu, cạnh tranh khốc liệt về giá bán nhưng Công ty vẫn luôn giữ vững được thị phần doanh thu khách hàng truyền thống, với tỷ lệ hoàn thành là 106%.
- ✦ Thị trường Mobifone: tiếp tục thực hiện các hợp đồng cung cấp cáp quang đã ký kết.
- ✦ Doanh thu xuất khẩu: với sự nỗ lực của Lãnh đạo Công ty và phòng ban chức năng, Công ty đã vượt qua khó khăn bởi dịch bệnh tiếp tục diễn ra phức tạp, phấn đấu đạt vượt mức kế hoạch đề ra là 3,3 tỷ đồng (= 110% KH năm).

Kết quả thực hiện kế hoạch chỉ tiêu doanh thu trong năm 2021 của từng nhóm khách hàng đạt được như sau:

| STT | Phân loại theo khách hàng | Kế hoạch năm 2021 (tỷ đ) | Thực hiện năm 2021 (tỷ đ) | Tỷ lệ TH 2021 so với KH 2021 (%) | Tỷ lệ TH 2021 so với 2020 (%) |
|-----|----------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung | 80,042 | 81,6 | 101,9% | 79,0% |

| | | | | | |
|---|---|---------|-------|--------|--------|
| | cấp dịch vụ trong thị trường VNPT | | | | |
| 2 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra ngoài thị trường VNPT | 122,168 | 128,2 | 104,9% | 153,6% |
| | Tổng Doanh thu | 202,21 | 209,8 | 103,8% | 110,0% |

- Về công tác phát triển sản phẩm, dịch vụ mới:

- ✦ Công ty đã nghiên cứu chế thử cáp quang treo chậm cháy, có lớp gia cường kim loại chống sóc cắn; Nghiên cứu chế thử cáp nguồn DC - RRU có dẹt lưới đồng sử dụng trong trạm BTS; Chế thử cáp điều khiển sử dụng trong tòa nhà thông minh (kiểu xoắn đôi và nhiều lõi).
- ✦ Trong thời tới tiếp tục nghiên cứu sản xuất cáp quang ADSS và cáp quang chôn ngầm phục vụ xuất khẩu (theo tiêu chuẩn của nước ngoài); hoàn thiện công nghệ sản xuất cáp quang ADSS chống động vật gặm nhấm; phát triển sản phẩm dây nhựa sử dụng trong công nghiệp và dân dụng...

- Về một số các công tác khác: Công ty rất tích cực tìm nguồn nguyên vật liệu có giá cạnh tranh; điều độ sản xuất theo tiến độ giao hàng, áp dụng điều khoản yêu cầu thanh toán ít rủi ro, đối chiếu và đôn đốc công nợ phải thu chặt chẽ, áp dụng công nợ phải trả chậm để cân đối nguồn vốn cho phù hợp với tình hình tài chính. Chất lượng sản phẩm của Công ty cung cấp luôn ổn định và nhận được sự hài lòng và độ tin cậy cao từ các khách hàng.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | % tăng/giảm 2021/2020 |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Tài sản ngắn hạn | 97.833.841.463 | 105.373.896.357 | 107,71% |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.867.745.640 | 24.762.843.241 | 227,86% |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 889.224.512 | 5.904.010.019 | 663,95% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 60.591.889.411 | 35.762.885.140 | 59,02% |
| Hàng tồn kho | 25.200.278.954 | 38.240.921.640 | 151,75% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 284.702.946 | 703.236.317 | 247,01% |

| | | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------|
| 2. Tài sản dài hạn | 13.385.397.829 | 9.664.701.951 | 72,20% |
| Tài sản cố định | 12.780.645.974 | 9.157.120.131 | 71,65% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | 604.751.855 | 507.581.820 | 83,93% |

** Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)*

Tài sản ngắn hạn năm 2021 tăng so với năm 2020 là 7.540.054.894 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 7,71 % nguyên nhân tăng là tăng vốn bằng tiền 13.895.097.601 đồng tương ứng tăng 127,86% do tiền về tài khoản vào cuối năm, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 5.014.785.507 đồng tương ứng tăng 563,95% là do các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng, hàng tồn kho tăng 13.040.642.686 đồng tương ứng tăng 51,75% do chuẩn bị cho nhu cầu sản xuất của quý 1 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước và giảm các khoản phải thu 24.829.004.271 đồng tương ứng giảm 40,98%. Như vậy đây là biểu hiện tích cực chứng tỏ công ty thu hồi vốn nhanh, không bị ứ đọng vốn và có đủ khả năng thanh toán hạn chế các khoản đi vay đủ nguồn lực để phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản dài hạn giảm 3.720.695.878 đồng tương ứng giảm 27,8%. Mức giảm này chủ yếu là giảm do giá trị hao mòn tài sản cố định điều này chứng tỏ Công ty không có đầu tư mới tài sản cố định, không có mở rộng sản xuất kinh doanh.

b) Tình hình nợ phải trả

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | % tăng/giảm 2021/2020 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 24.283.078.991 | 24.817.230.114 | 102,20% |
| Nợ dài hạn | 5.000.000.000 | 8.005.360.000 | 160,11% |
| Nợ phải trả | 29.283.078.991 | 32.822.590.114 | 112,1% |

** Phân tích biến động lớn về các khoản nợ,*

Nợ ngắn hạn năm 2021 so với năm 2020 tăng 534.151.123 đồng tương ứng tăng 2,2% do các khoản nợ chưa đến kỳ thanh toán. Nợ dài hạn năm 2021 so với năm 2020 tăng 3.005.360.000 đồng tương ứng 60,11% là do Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm.

** Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: không có.*

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Trong năm 2021, Công ty không có thay đổi về cơ cấu tổ chức; về quản lý, Hội đồng quản trị đã cùng Tổng Giám đốc tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; sắp xếp thu gọn xong mặt bằng sản xuất nhằm hợp lý hóa giữa các công đoạn trong quá trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động và tiết giảm chi phí...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Mục tiêu hoạt động năm 2022:

- ✦ Phân đầu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.
- ✦ Tiếp tục khẳng định thương hiệu dây và cáp TELVINA trên thị trường trong và ngoài nước.

4.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022:

- Công ty tiếp tục bám sát định hướng phát triển của Tập đoàn VNPT cùng dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 và trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá về thị trường tiêu thụ sản phẩm cáp thông tin sợi đồng, sợi quang và phụ kiện quang trong thời gian tới thì với đặc thù các sản phẩm công ty đang cung cấp là sản phẩm công nghiệp mang tính đơn ngành, kết quả SXKD phụ thuộc hoàn toàn vào kế hoạch phát triển mạng lưới và đầu tư của các nhà mạng viễn thông, truyền hình lớn.
- Nhận định về đầu tư vào mạng lưới của các nhà mạng viễn thông trong nước và truyền hình vẫn tiếp tục, tuy nhiên tốc độ cũng như quy mô ở mức hạn chế nên sự cạnh tranh trong ngành rất khốc liệt. Riêng thị trường Viettel, Mobifone do có nhiều rào cản khác nhau nên việc tham gia cung cấp sẽ còn rất nhiều khó khăn. Trong thời gian tới, chủ trương của Bộ TT&TT về tăng cường chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông, giảm bớt công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm cũng là một trong những tác động khiến sụt giảm doanh thu trong đầu tư hạ tầng viễn thông.
- Bên cạnh đó, thiết bị máy móc sau hơn mười năm khai thác bắt đầu đến chu kỳ phải sửa chữa và thay thế ngày càng nhiều hơn. Chất lượng và trình độ của đội ngũ kỹ thuật chưa cao dẫn tới Công ty chưa tạo được lợi thế cạnh tranh trong việc nắm bắt các kỹ thuật công nghệ, sản phẩm mới của Ngành.
- Trên cơ sở dự báo nhu cầu thị trường cùng với việc Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm của Lãnh đạo Tập đoàn VNPT và các Ban, Ngành có liên quan và ựu thế của Công ty về kinh nghiệm trong sản xuất sản phẩm viễn thông nên có khả năng nghiên cứu phát triển sản phẩm công nghệ cao, các sản phẩm mới gắn tương tự sản phẩm đang cung cấp; Công ty dự kiến đề ra các mục tiêu và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| T T | Chỉ tiêu | Thực hiện 2021 | Kế hoạch 2022 | SS/KH 2022/TH 2021 (%) |
|--------|----------|-------------------|------------------|------------------------------|
|--------|----------|-------------------|------------------|------------------------------|

| | | | | |
|---|---|---------|---------|---------|
| 1 | Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT) | 172.372 | 185.100 | 107,38% |
| 2 | Tổng doanh thu thuần | 210.090 | 215.000 | 102,34% |
| 3 | Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 14.036 | 14.050 | 100,10% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | 4.145 | 4.275 | 103,14% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 3.199 | 3.420 | 106,91% |
| 6 | Tỷ lệ chi trả cổ tức | - | 6,0% | - |

4.3. Kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, dịch vụ:

Kế hoạch doanh thu năm 2022 được xây dựng dựa trên cơ sở nắm bắt thông tin về định hướng phát triển của các nhóm khách hàng chính như sau:

* Kế hoạch phát triển thị trường với Tập đoàn VNPT trong đó doanh thu có được từ các phần công việc như sau:

- Phần doanh thu từ các gói thầu đầu thầu tập trung gồm: Cáp quang, Dây thuê bao quang đệm chặt và Dây thuê bao quang đệm lỏng với tổng giá trị thực hiện năm khoảng 83,7 tỷ.
- Phần doanh thu đạt được trên cơ sở gói thầu Mua sắm tập trung năm 2021-2022 của Tập đoàn được triển khai sớm và Công ty sẽ tiếp tục được thực hiện cung cấp thông qua hợp đồng mua sắm tập trung của gói thầu.

* Kế hoạch phân doanh thu theo nhu cầu các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT trong đó doanh thu có được từ các phần công việc:

- Phần công việc thực hiện với VNPT Net trong các dự án phát triển hạ tầng mạng theo định hướng phát triển chung của Tập đoàn cũng như Bộ TT&TT;
- Phần giá trị mua sắm chủ động của các Viễn thông tỉnh/thành phố.

* Kế hoạch phân doanh thu cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng nhỏ lẻ truyền thống của công ty với mức tăng trưởng trên 10% trên cơ sở:

- Tiếp tục duy trì thực hiện các hợp đồng cung cấp cấp thông tin đồng và quang cho thị trường Mô hình lò thông qua các công ty thương mại hoặc với một số đơn vị mua trực tiếp.
- Tiếp tục thực hiện các dự án cung cấp cấp thông tin tín hiệu đường sắt với đối tác thương mại;
- Thực hiện các hợp đồng cung cấp cấp thông tin đồng, quang với khách hàng truyền thống;
- Thực hiện các hợp đồng cho nhu cầu sửa chữa, cải tạo hạ tầng ngành hàng không;

* Kế hoạch phân doanh thu cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng khác được xây dựng dựa trên phân tích các yếu tố như sau:

- Doanh thu từ phần giá trị thực hiện hợp đồng cung cấp đã ký kết.

- Thực hiện cung cấp theo các gói thầu mua sắm trực tiếp, đấu thầu rộng rãi cho các dự án phát triển hạ tầng viễn thông năm 2022 của khách hàng.

* *Kế hoạch phân doanh thu từ cung cấp sản phẩm/dịch vụ khách hàng hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, điện lực... trên cơ sở:*

- Tiếp tục phát triển thị trường giao thông đô thị thông qua việc tiếp xúc mở rộng thị trường, duy trì để tiếp tục thực hiện các dự án hạ ngầm cải tạo nút đô thị với các đối tác thi công;
- Tiếp tục cung cấp cáp thông tin quang cho các dự án tòa nhà Building với các đơn vị thương mại khác. Việc hoàn thiện mạng 4G và thử nghiệm mạng 5G cũng giúp cho các dự án phát triển Tòa nhà thông minh, thành phố thông minh, giao thông thông minh ngày càng phát triển dẫn tới nhu cầu sử dụng cáp thông tin sợi quang không chỉ gói gọn trong các nhà mạng Viễn thông mà còn phát triển mạnh đối với cả các dự án phát triển hạ tầng, giao thông đô thị.
- Tiếp tục duy trì cung cấp các sản phẩm cáp thông tin quang cho hạ tầng đô thị của Vingroup thông qua các đơn vị thương mại.

* *Kế hoạch phân doanh thu từ sản phẩm cho thị trường các Doanh nghiệp Viễn thông, truyền hình lớn khác gồm có (SCTV, Mobifone, Viettel):*

- Đối với khách hàng truyền hình cáp (SCTV): Kế hoạch xây dựng trên cơ sở một số hợp đồng mua sắm theo các dự án duy tu bảo dưỡng định kỳ hàng năm và mở rộng mạng lưới của khách hàng.
- Đối với thị trường Viettel: dựa trên các trên kinh nghiệm các gói thầu đã triển khai tham dự năm 2021, Công ty tiếp tục tham dự các dự án đấu thầu của Tập đoàn Viettel cũng như các đơn vị trực thuộc trong năm 2022 để tìm kiếm cơ hội cung cấp.
- Với thị trường Mobifone: Với việc Công ty đã đạt được kết quả nhất định thông qua thực hiện các dự án phát triển hạ tầng năm 2021, sản phẩm cáp sợi quang thương hiệu Telvina đã được sử dụng trên mạng lưới của Mobifone; Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc tiếp cận thị trường để có thể đưa sản phẩm của Telvina tiếp tục cung cấp cho các dự án phát triển hạ tầng truyền dẫn của Mobifone trong năm 2022.

* *Kế hoạch phân doanh thu thương mại trong nước và doanh thu xuất khẩu thông qua đối tác thương mại cho các đơn hàng về cáp thông tin quang, thông tin đồng và dây thuê bao đệm chặt.*

- Dựa trên các hoạt động kinh doanh mua/bán vật tư với các đơn vị cùng nhóm, ngành.
- Sản phẩm của Telvina tiếp tục được giới thiệu trực tiếp và gửi hồ sơ năng lực, hồ sơ sản phẩm tới các đối tác và khách hàng trong khu vực.

Chi tiết kế hoạch doanh thu-cụ thể, như sau:

| STT | Phân loại theo khách hàng | Thực hiện năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | So sánh KH 2022/TH 2021 |
|-----|--------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp | 81,6 | 86,7 | 106,3% |

| | | | | |
|---|--|--------------|------------|---------------|
| | dịch vụ trong VNPT | | | |
| 2 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra ngoài VNPT | 128,2 | 128 | 99,8% |
| | Tổng Doanh thu | 209,8 | 215 | 102,5% |

- **Kế hoạch đầu tư, phát triển kỹ thuật và sản xuất sản phẩm.**

- + Tiếp tục cung cấp các sản phẩm cáp đồng và cáp quang cho các dự án đầu tư tập trung và mua sắm trực tiếp của thị trường trong và ngoài VNPT.
- + Cung cấp các sản phẩm cáp quang và dây thuê bao cho các nhà mạng Viễn thông, truyền hình.
- + Phát triển các sản phẩm 5G: cáp mạng LAN CAT 6; CAT 7, các loại cáp nguồn AC; DC ...
- + Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất cáp mạng LAN tới CAT 7 phục vụ mạng 5G.
- + Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất cáp đồng mềm AC, DC phục vụ mạng 5G.
- + Hợp tác xuất khẩu cáp quang theo tiêu chuẩn nước ngoài (cáp ADSS 1 lớp vỏ, cáp quang chôn phi kim loại...).

- **Các biện pháp thực hiện mục tiêu:**

- ✓ Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới tại Công ty theo nhu cầu phát triển của các nhà mạng viễn thông, đặc biệt các sản phẩm dây và cáp phục vụ cho mạng 5G.
- ✓ Phát triển thị trường cung cấp sản phẩm mới của Công ty.
- ✓ Tiếp tục khai thác thị trường xuất khẩu và cung cấp sản phẩm dây và cáp của Công ty vào các thị trường tiềm năng trong khu vực Đông Nam Á và các khu vực khác.
- ✓ Tăng năng lực cạnh tranh thông qua việc không ngừng đổi mới, sáng tạo trong công tác quản lý, xây dựng môi trường làm việc tích cực và chuyên nghiệp; không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động; phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu mới; thực hiện tiết kiệm chi phí..., nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. **Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** không có.

6. **Báo cáo đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty.**

a) **Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:**

- Đẩy mạnh hoạt động tiết kiệm nguồn tài nguyên, năng lượng.

- Sử dụng các thiết bị có hiệu suất thấp bằng các thiết bị có dán nhãn tiết kiệm năng lượng.
- Tăng cường thu hồi tài nguyên nước có thể tái sử dụng.
- Thực hiện các hoạt động thuộc hệ thống an toàn sức khỏe môi trường phù hợp theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.

b) *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:*

- Đảm bảo an toàn trong lao động sản xuất.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến toàn thể cán bộ, công nhân viên công ty, xây dựng ý thức thực hiện thường xuyên sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường.

c) *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:*

- Thực hiện đầy đủ 100% và phù hợp các yêu cầu pháp luật của Nhà nước quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Với đặc thù các sản phẩm công ty đang cung cấp là sản phẩm công nghiệp, phụ thuộc hoàn toàn vào kế hoạch phát triển mạng lưới và đầu tư của nhà mạng viễn thông, truyền hình. Trong năm 2021, sự đầu tư vào mạng lưới của các nhà mạng viễn thông trong nước (VNPT, FPT, Viettel, Mobifone ...) và truyền hình (SCTV, VTCab ..) vẫn tiếp tục, song nhu cầu của các nhà mạng đang giảm dần, tạo nên sự cạnh tranh trong ngành rất gay gắt. Có thêm tác động bởi dịch bệnh Covid-19, Công ty tiếp tục có những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Song, nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, sự hỗ trợ của các ban ngành, đoàn thể; Tập thể Lãnh đạo Công ty cùng tập thể cán bộ công nhân viên Công ty đã nỗ lực phát huy những lợi thế về uy tín và thương hiệu của Công ty, kiên định giữ vững chiến lược phát triển bền vững, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả với các chỉ tiêu kinh tế vượt kế hoạch đề ra của Đại hội đồng cổ đông; uy tín của Công ty ngày càng được khẳng định và nhận được sự tin tưởng ủng hộ của hệ thống khách hàng truyền thống; người lao động có việc làm và thu nhập ổn định; kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021 với chỉ tiêu tổng doanh thu đạt được 210,0 tỷ đồng = 103,9% kế hoạch 2021, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế đạt được 3,19 tỷ đồng = 101,2% kế hoạch 2021, chỉ tiêu tỷ suất LNST/VCSH đạt được 6,4% = 101,6% kế hoạch 2021; chỉ tiêu cổ tức năm 2021 trình Đại hội đồng cổ đông chi trả là 5,67% = 103,1% kế hoạch năm 2021.
- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội: Công ty luôn chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, về khai thác tài nguyên, chủ động triển khai các giải pháp về đổi mới sáng tạo, về cải tiến công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực để đảm bảo luôn tiết kiệm, tận dụng và tối ưu hiệu quả việc sử dụng nguyên liệu đầu vào của tất cả các quy trình sản xuất.



2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng Giám đốc công ty

- Trong năm 2021, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, thông qua các hoạt động kiểm tra, kiểm soát và các báo cáo về tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý và cả năm của Tổng Giám đốc.
- Hội đồng quản trị thường xuyên phối hợp với Ban Kiểm soát trong việc giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc thông qua hình thức trao đổi trực tiếp, thảo luận tại các buổi họp định kỳ và đột xuất.
- Trong năm 2021, Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, thực hiện quyền hạn và trách nhiệm theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị, để phấn đấu thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt kết quả tốt nhất.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo sát sao việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đưa ra các giải pháp trọng tâm phù hợp và linh hoạt hơn cho từng giai đoạn và từng thời điểm trong năm, đồng thời đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và bảo toàn vốn của Công ty.
- Nghiên cứu kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo hướng đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường thông tin và truyền thông.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị (HĐQT)

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị của Công ty có 03 thành viên, trong đó: 01 thành viên là Chủ tịch Hội đồng quản trị; 02 thành viên là Ủy viên Hội đồng quản trị.
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị.

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành) | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty | Chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác |
|-----|----------------------|--|--|---|
| 1 | Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT (thành viên HĐQT độc lập) | 0% | Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap |

| | | | | |
|---|--------------------------|--|-------|--|
| 2 | Ông Tô Chí Thành | Ủy viên HĐQT (thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc điều hành Công ty) | 3,08% | |
| 3 | Ông Trần Hữu Hồng Trường | Ủy viên HĐQT (thành viên HĐQT độc lập) | 0,4% | Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phúc Liên Điện |

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Trong năm 2021, HĐQT thường xuyên giám sát trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty; giám sát thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm đã đề ra thông qua các báo cáo về tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh các quý và năm; giám sát thông qua việc tiến hành các buổi họp chung nhằm đánh giá, nhận xét tình hình kinh doanh của Công ty qua từng thời điểm, từ đó đưa ra các giải pháp kịp thời trong quản trị và điều hành Công ty thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt kết quả tối ưu nhất.
- HĐQT đã thông qua 15 nghị quyết/quyết định tại 11 cuộc họp (gồm: 03 cuộc họp thông qua trực tiếp, 08 cuộc họp thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) để triển khai nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như thực hiện các nội dung khác thuộc thẩm quyền của HĐQT, cụ thể:

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---|------------|---|--------------------|
| 1 | Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT | 02/02/2021 | Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. | 100% |
| 2 | Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT | 25/3/2021 | Thông qua nội dung tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. | 100% |
| 3 | Nghị quyết tại Phiên họp số 03 - NK 2020-2024 | 05/4/2021 | Thông qua sửa đổi, bổ sung một số nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. | 100% |
| 4 | Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT | 16/4/2021 | Thông qua kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về chi trả cổ tức bằng tiền năm tài chính 2020. | 100% |
| 5 | Nghị quyết tại | 26/4/2021 | Thông qua nội dung thực hiện | 100% |

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---|------------|--|--------------------|
| | Phiên họp số 04 - NK 2020-2024 | | Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đồng về chia trả thù lao năm 2020 cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. | |
| 6 | Quyết định số 23/QĐ-HĐQT | 26/4/2021 | Về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty (thay thế Quy chế công bố thông tin đã ban hành). | 100% |
| 7 | Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT | 17/5/2021 | Thông qua về việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ. | 100% |
| 8 | Quyết định số 39/QĐ-HĐQT | 12/7/2021 | Về việc ban hành Quy chế Dân chủ ở Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam | 100% |
| 9 | Nghị quyết số 40/NQ-HĐQT | 12/7/2021 | Thông qua về việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank. | 100% |
| 10 | Quyết định số 53/QĐ-HĐQT | 24/9/2021 | Về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021. | 100% |
| 11 | Nghị quyết tại Phiên họp số 05 - NK 2020-2024 | 22/10/2021 | Thông qua nội dung báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm và kế hoạch thực hiện 3 tháng cuối năm 2021, dự kiến phương hướng hoạt động năm 2022 của Công ty để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên trong năm 2022. | 100% |
| 12 | Nghị quyết số 63/NQ-HĐQT | 22/10/2021 | Về việc phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch năm 2021 của Công ty. | 100% |
| 13 | Quyết định số 64/QĐ-HĐQT | 22/10/2021 | Về việc thanh lý tài sản cố định đã hết khấu hao, không còn nhu cầu sử dụng hoặc đã hỏng không thể sửa chữa được. | 100% |
| 14 | Quyết định số 75/QĐ-HĐQT | 20/12/2021 | Về việc ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng của Công ty. | 100% |
| 15 | Nghị quyết số 76/NQ-HĐQT | 20/12/2021 | Thông qua kế hoạch tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên | 100% |

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|------------------------------|------|-----------|--------------------|
| | | | năm 2022. | |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Trong năm 2021, các thành viên HĐQT độc lập thường xuyên chủ động trao đổi, nắm bắt tình hình và giám sát các hoạt động trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty; giám sát thông qua việc tiến hành các buổi họp chung nhằm đánh giá, nhận xét tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó đưa ra các ý kiến, giải pháp trong quản trị và điều hành Công ty nhằm đạt kết quả tối ưu nhất và đảm bảo đúng quy định.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ |
|-----|--------------------------|---------------|
| 1 | Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT |
| 2 | Ông Tô Chí Thành | Ủy viên HĐQT |
| 3 | Ông Trần Hữu Hồng Trường | Ủy viên HĐQT |

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| Stt | Thành viên BKS | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Công ty |
|-----|-------------------------|----------------|--|
| 1 | Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng BKS | 0,09% |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên BKS | 0% |
| 3 | Bà Nguyễn Anh Thư | Thành viên BKS | 0% |
| 4 | Ông Trịnh Văn Hiền | Thành viên BKS | 0% |
| 5 | Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan | Thành viên BKS | 0,005% |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2021, BKS đã tiến hành 03 cuộc họp, các thành viên tham gia đầy đủ, như sau:

| Stt | Thành viên BKS | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không họp |
|-----|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Hữu Thành | 03/03 | 100% | 100% | |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | 03/03 | 100% | 100% | |
| 3 | Bà Nguyễn Anh Thư | 03/03 | 100% | 100% | |



| Stt | Thành viên BKS | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không họp |
|-----|-------------------------|---------------------|-------------------|------------------|-----------------|
| 4 | Ông Trịnh Văn Hiền | 03/03 | 100% | 100% | |
| 5 | Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan | 03/03 | 100% | 100% | |

Thực hiện Kế hoạch công tác năm 2021, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện các nội dung công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2021 đối với HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty.
- Kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty và việc thực hiện những tồn tại Ban Kiểm soát đã kiến nghị tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.
- Tham gia ý kiến, kiến nghị với HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty.
- Đề xuất Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 là Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính quý 1, quý 2, quý 3 và cả năm, nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam.
- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và cán bộ quản lý khác.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác (đồng) |
|-----|--------------------------|----------------|---|
| 1 | Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT | 68.000.000 |
| 2 | Ông Tô Chí Thành | Ủy viên HĐQT | 68.000.000 |
| 3 | Ông Trần Hữu Hồng Trường | Ủy viên HĐQT | 68.000.000 |
| 4 | Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng BKS | 22.000.000 |
| 5 | Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên BKS | 22.000.000 |
| 6 | Bà Nguyễn Anh Thư | Thành viên BKS | 22.000.000 |
| 7 | Ông Trịnh Văn Hiền | Thành viên BKS | 22.000.000 |
| 8 | Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan | Thành viên BKS | 22.000.000 |
| 9 | Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | 813.657.917 |
| 10 | Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | 526.679.921 |

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với Công ty/người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|--|--|---------------------------|---------|----------------------------|---------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Tô Chí Thành | Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty | 152.300 | 3,04% | 152.300 | 3,04% | Không thay đổi |
| 2 | Trần Hữu Hồng Trường | Ủy viên HĐQT | 25.000 | 0,5% | 20.000 | 0,4% | Bán |
| 3 | Nguyễn Hữu Thành | Trưởng BKS | 4.302 | 0,08% | 4.302 | 0,08% | Không thay đổi |
| 4 | Nguyễn Thị Hoàng Lan | Thành viên BKS | 232 | 0,0046% | 232 | 0,0046% | Không thay đổi |
| 5 | Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng Công ty | 891 | 0,0178% | 891 | 0,0178% | Không thay đổi |
| 6 | Nguyễn Hữu Hà | Người có liên quan với Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty | 850.000 | 17,0% | 0 | 0 | Bán |
| 7 | Nguyễn Thúy Hà | Cổ đông lớn, Người có liên quan với Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty | 0 | 0 | 850.000 | 17,0% | Mua |
| 8 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Cổ đông lớn, Người có liên quan với Chủ tịch HĐQT và Ủy viên HĐQT (do được cử làm Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn đầu tư của Tập đoàn) | 2.490.000 | 49,8% | 2.490.000 | 49,8% | Không thay đổi |

PHỤ LỤC 6.45

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có.
d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty có cơ cấu quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh được thiết lập và tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định của pháp luật về chuyên ngành có liên quan, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty.

Bên cạnh việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin trong lĩnh vực chứng khoán, hệ thống quản trị của Công ty được kiểm soát chặt chẽ, các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty luôn minh bạch và được giám sát một cách cẩn trọng. Ngoài ra với kinh nghiệm lâu năm trong ngành sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây và cáp thông tin và truyền thông, đội ngũ quản trị của Công ty luôn nỗ lực hạn chế tối đa các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. **Ý kiến kiểm toán:** (có đính kèm Báo cáo này).
2. **Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:** (có đính kèm Báo cáo này).

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Chí Thành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| MỤC LỤC | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 1 - 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 39 |



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 024.38780451
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 12/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trịnh Văn Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 065/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 14/02/2022 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN-ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Đinh Ngọc Hồng Hạnh - Kiểm toán viên

Số Giấy CN-ĐKHN kiểm toán: 4452-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

Bàn hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 105.373.896.357 | 97.833.841.463 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 24.762.843.241 | 10.867.745.640 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 9.762.843.241 | 9.546.407.751 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 6 | 15.000.000.000 | 1.321.337.889 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.904.010.019 | 889.224.512 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 5.904.010.019 | 889.224.512 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 35.762.885.140 | 60.591.889.411 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 45.177.214.743 | 70.303.239.252 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 100.430.000 | 43.128.028 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 931.435.002 | 721.716.736 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (10.446.194.605) | (10.476.194.605) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 12 | 38.240.921.640 | 25.200.278.954 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 39.664.781.371 | 26.708.100.191 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.423.859.731) | (1.507.821.237) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 703.236.317 | 284.702.946 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13.a | 107.017.629 | 136.928.159 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 596.218.688 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | - | 147.774.787 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.664.701.951 | 13.385.397.829 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.157.120.131 | 12.780.645.974 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 4.463.221.836 | 7.920.800.063 |
| - Nguyên giá | 222 | | 135.243.028.926 | 135.180.046.926 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (130.779.807.090) | (127.259.246.863) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 4.693.898.295 | 4.859.845.911 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.956.452.379 | 6.956.452.379 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.262.554.084) | (2.096.606.468) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 507.581.820 | 604.751.855 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13.b | 507.581.820 | 604.751.855 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 115.038.598.308 | 111.219.239.292 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 32.822.590.114 | 29.283.078.991 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24.817.230.114 | 24.283.078.991 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 18.460.684.233 | 16.373.948.907 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 306.264.950 | 1.110.624.600 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 254.671.799 | 906.551.185 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.919.938.940 | 2.286.086.479 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 100.873.472 | 104.302.672 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 20 | 18.000.000 | 416.629.088 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 1.416.478.678 | 1.891.404.723 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 1.020.000.000 | 980.000.000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 170.318.042 | 63.531.337 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 8.005.360.000 | 5.000.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 8.005.360.000 | 5.000.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 82.216.008.194 | 81.936.160.301 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 82.216.008.194 | 81.936.160.301 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 23 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 23 | 5.902.426.198 | 5.902.426.198 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | 23 | (888.000.000) | (888.000.000) |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 23 | 3.201.581.996 | 2.921.734.103 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 23 | 2.847.398 | 20.962.309 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 23 | 3.198.734.598 | 2.900.771.794 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 115.038.598.308 | 111.219.239.292 |



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 208.877.595.521 | 190.251.260.448 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 208.877.595.521 | 190.251.260.448 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 178.897.371.986 | 158.330.907.533 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 29.980.223.535 | 31.920.352.915 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 963.790.969 | 285.143.170 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 94.469.712 | 959.018.352 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 21.071.609 | 859.342.707 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 29.a | 14.348.127.441 | 15.711.587.400 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29.b | 12.550.043.056 | 12.341.566.369 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.951.374.295 | 3.193.323.964 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 30 | 248.794.720 | 229.026.630 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 31 | 55.050.124 | 127.023.709 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 193.744.596 | 102.002.921 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.145.118.891 | 3.295.326.885 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 946.384.293 | 394.555.091 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 3.198.734.598 | 2.900.771.794 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 648 | 558 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 33 | 648 | 558 |

Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4.145.118.891 | 3.295.326.885 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 3.686.507.843 | 4.747.222.277 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 2.931.398.494 | 5.561.647.492 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 6.477.940 | (26.257.484) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (580.362.077) | (129.142.020) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 21.071.609 | 859.342.707 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 10.210.212.700 | 14.308.139.857 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 24.511.844.459 | 5.527.479.113 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (12.956.681.180) | 29.489.584.200 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 91.604.092 | (9.916.007.776) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 127.080.565 | 712.822.194 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (21.071.609) | (911.738.599) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (823.351.654) | (394.817.469) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (243.300.000) | (21.900.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 20.896.337.373 | 38.793.561.520 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (62.982.000) | - |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (15.000.000.000) | (42.400.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 10.000.000.000 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 464.292.481 | 115.819.300 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.598.689.519) | 73.419.300 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.779.187.288 | 37.561.284.871 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.779.187.288) | (77.053.898.272) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.402.938.284) | (1.584.549.821) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.402.938.284) | (41.077.163.222) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 13.894.709.570 | (2.210.182.402) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 10.867.745.640 | 13.077.956.214 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 388.031 | (28.172) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 24.762.843.241 | 10.867.745.640 |


Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu


Trần Thị Tình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

1.6. Sự kiện quan trọng trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn đại dịch, trong đó có các biện pháp hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội,... Do đó, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó xây dựng, áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).*

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty khấu hao nhanh đối với một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 2 - 10 |

Riêng dây chuyền sản xuất cấp quang và máy bọc vỏ cấp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính:

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán | 3 |
| Quyền sử dụng đất | 40 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:
 - Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
 - Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cấp quang, cấp đồng, dây thuê bao,...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 57.071.473 | 37.021.416 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.705.771.768 | 9.509.386.335 |
| Cộng | 9.762.843.241 | 9.546.407.751 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng | 15.000.000.000 | 1.321.337.889 |
| Cộng | 15.000.000.000 | 1.321.337.889 |

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng | 5.904.010.019 | 5.904.010.019 | 889.224.512 | 889.224.512 |
| Cộng | 5.904.010.019 | 5.904.010.019 | 889.224.512 | 889.224.512 |

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn BCVT Việt Nam | 117.862.800 | 3.680.556.000 |
| Công ty CP Điện tử Viễn thông Vinacap | 2.673.440.003 | 3.690.878.463 |
| Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ - TFP | 7.054.838.665 | 7.054.838.665 |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist | 8.008.822.954 | 9.341.117.159 |
| Công ty CP Viễn Thông FPT | 9.892.709.200 | 44.990.000 |
| Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT | 6.332.526.200 | 20.764.355.700 |
| Viễn thông Sơn La | 1.785.017.097 | 1.695.273.250 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Song Hùng | 2.800.051.020 | 2.830.051.020 |
| Các đối tượng khác | 6.511.946.804 | 21.201.178.995 |
| Cộng | 45.177.214.743 | 70.303.239.252 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Viễn thông Phú Thọ | 114.751.870 | 114.751.870 |
| Viễn thông Lạng Sơn | - | 589.952.000 |
| Viễn thông Cao Bằng | - | 105.875.000 |
| Viễn thông Quảng Ngãi | 117.862.800 | 3.680.556.000 |
| Viễn thông Bắc Kạn | - | - |
| Viễn thông Sơn La | 1.785.017.097 | 1.695.273.250 |
| Viễn thông Lào Cai | - | 1.026.488.210 |
| Viễn Thông Bình Thuận | - | 228.817.600 |
| Viễn thông Bến Tre | 335.824.335 | - |
| Viễn thông Đồng Tháp | - | 619.982.000 |
| Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu | - | 595.320.000 |
| Viễn thông Trà Vinh | - | 163.680.000 |
| Viễn thông Đắk Lắk | - | 286.440.000 |
| Viễn thông Tiền Giang | 917.056.800 | - |
| Viễn thông Bạc Liêu | 687.533.000 | - |
| Viễn thông Bình Định | 549.051.745 | - |
| Viễn thông Sóc Trăng | 491.095.000 | - |
| Công ty Dịch vụ vật tư - Viễn thông Hà Nội | - | 798.006.000 |
| Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông thành phố Hồ chí Minh | - | 1.457.043.500 |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng. | 656.940.900 | 289.550.800 |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng. | 266.370.500 | - |
| Cộng | 5.921.504.047 | 11.651.736.230 |

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Masterbatch (Việt Nam) | 50.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hội nghị Sự kiện và Du Lịch Nam Việt | 50.430.000 | - |
| Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA | - | 43.128.028 |
| Cộng | 100.430.000 | 43.128.028 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 131.516.121 | - | 30.232.032 | - |
| BHXH, BHYT, BHTN | 41.759.070 | - | 43.336.275 | - |
| Tạm ứng | 36.416.877 | - | 71.791.032 | - |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược | 492.282.755 | - | 576.357.397 | - |
| Thuế TNCN phải thu CBCNV | 229.460.179 | - | - | - |
| Cộng | 931.435.002 | - | 721.716.736 | - |

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 10.446.194.605 | 10.476.194.605 |
| - Từ 3 năm trở lên | 10.446.194.605 | 10.476.194.605 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | - | - |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | - | - |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | - | - |
| Cộng | 10.446.194.605 | 10.476.194.605 |

12. Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 29.327.288.569 | 768.467.391 | 19.145.983.123 | 954.934.195 |
| Công cụ, dụng cụ | 311.423.849 | - | 151.095.574 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 2.329.154.634 | - | 697.690.161 | - |
| Thành phẩm | 6.762.284.802 | 171.697.740 | 5.575.853.078 | 171.697.740 |
| Hàng hóa | 934.629.517 | 483.694.600 | 1.137.478.255 | 381.189.302 |
| Cộng | 39.664.781.371 | 1.423.859.731 | 26.708.100.191 | 1.507.821.237 |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021 là 2.095.382.591 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho (kho vật tư tại Chi nhánh Bắc Ninh) dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 22.268.323.466 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/04/2021 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 107.017.629 | 136.928.159 |
| Cộng | 107.017.629 | 136.928.159 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| Cộng cụ dụng cụ | 20.076.382 | 60.909.718 |
| Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 487.505.438 | 509.791.370 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 34.050.767 |
| Cộng | 507.581.820 | 604.751.855 |

14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 18.272.634.088 | 110.807.078.126 | 4.026.884.943 | 2.073.449.769 | 135.180.046.926 |
| Mua sắm trong năm | - | - | - | 62.982.000 | 62.982.000 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 18.272.634.088 | 110.807.078.126 | 4.026.884.943 | 2.136.431.769 | 135.243.028.926 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 15.687.690.367 | 106.761.556.274 | 2.736.550.453 | 2.073.449.769 | 127.259.246.863 |
| Khấu hao trong năm | 252.111.756 | 2.640.158.618 | 617.734.536 | 10.555.317 | 3.520.560.227 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 15.939.802.123 | 109.401.714.892 | 3.354.284.989 | 2.084.005.086 | 130.779.807.090 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 2.584.943.721 | 4.045.521.852 | 1.290.334.490 | - | 7.920.800.063 |
| Số cuối năm | 2.332.831.965 | 1.405.363.234 | 672.599.954 | 52.426.683 | 4.463.221.836 |

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 117.323.124.817 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 6.803.852.379 | 152.600.000 | 6.956.452.379 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số cuối năm | 6.803.852.379 | 152.600.000 | 6.956.452.379 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | 1.944.006.468 | 152.600.000 | 2.096.606.468 |
| Khấu hao trong năm | 165.947.616 | - | 165.947.616 |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số cuối năm | 2.109.954.084 | 152.600.000 | 2.262.554.084 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 4.859.845.911 | - | 4.859.845.911 |
| Số cuối năm | 4.693.898.295 | - | 4.693.898.295 |

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 152.600.000 đồng.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Vinacompound | 579.798.050 | 488.313.800 |
| Công ty TNHH Cấp điện và hệ thống LS Việt Nam | 2.499.546.884 | 2.244.616.000 |
| Công ty TNHH Cúp Vàng | 4.819.223.915 | 3.513.889.720 |
| Công ty Corning Incorporated | 1.851.110.361 | 7.587.107.695 |
| Hãng Borouge | - | 275.556.600 |
| Công ty JC International | 3.457.341.586 | 694.402.632 |
| Công ty TNHH Sumitomo Electric (Thailand) | 2.861.800.670 | - |
| Đối tượng còn lại | 2.391.862.767 | 1.570.062.460 |
| Cộng | 18.460.684.233 | 16.373.948.907 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Tuấn Phúc | 85.896.910 | - |
| Công ty TNHH DVKT Cơ điện An Khang | 50.000.000 | - |
| Công ty CP Công nghệ Chấn Việt | - | 394.178.400 |
| Công ty TNHH Vật tư Quảng Ninh | - | 101.772.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Thịnh Nam Khang | - | 525.571.200 |
| Các đối tượng khác | 170.368.040 | 89.103.000 |
| Cộng | 306.264.950 | 1.110.624.600 |

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|-------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng - CN | - | 774.912.025 | 15.098.947.569 | 15.873.859.594 | - | - |
| Thuế giá trị gia tăng - Văn phòng | 147.774.787 | - | 44.603.230.913 | 44.455.456.126 | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 6.772.028 | 6.772.028 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 131.639.160 | 946.384.293 | 823.351.654 | - | 254.671.799 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 799.398.092 | 799.398.092 | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 435.773.703 | 435.773.703 | - | - |
| Lệ phí môn bài | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Cộng | 147.774.787 | 906.551.185 | 61.894.506.598 | 62.398.611.197 | - | 254.671.799 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả tiền ăn giữa ca | 31.650.000 | 45.555.000 |
| Chi phí thuê đất | 25.301.324 | - |
| Phải trả khác | 43.922.148 | 58.747.672 |
| Cộng | 100.873.472 | 104.302.672 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------------|--------------------|
| Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng | 18.000.000 | 416.629.088 |
| Cộng | 18.000.000 | 416.629.088 |

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 47.886.699 | 48.600.299 |
| Mượn nguyên vật liệu | 318.695.838 | 44.556.800 |
| Cổ tức phải trả | 298.324.695 | 132.462.979 |
| Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả | 720.600.000 | 825.935.000 |
| Chi hỗ trợ bán hàng | - | 652.059.353 |
| Tạm ứng | 20.732.462 | 60.333.065 |
| Các khoản phải trả khác | 10.238.984 | 127.457.227 |
| Cộng | 1.416.478.678 | 1.891.404.723 |

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|---|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Vay ngắn hạn | 150.000.000 | 2.779.187.288 | 2.779.187.288 | 150.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ | - | 2.779.187.288 | 2.779.187.288 | - |
| - Quỹ Công Đoàn Công ty | 150.000.000 | - | - | 150.000.000 |
| Cộng | 150.000.000 | 2.779.187.288 | 2.779.187.288 | 150.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2020 | 50.000.000.000 | 24.000.000.000 | 5.902.426.198 | (888.000.000) | 1.753.157.019 | 80.767.583.217 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 2.900.771.794 | 2.900.771.794 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 1.732.194.710 | 1.732.194.710 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 50.000.000.000 | 24.000.000.000 | 5.902.426.198 | (888.000.000) | 2.921.734.103 | 81.936.160.301 |
| Số dư tại 01/01/2021 | 50.000.000.000 | 24.000.000.000 | 5.902.426.198 | (888.000.000) | 2.921.734.103 | 81.936.160.301 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 3.198.734.598 | 3.198.734.598 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 2.918.886.705 | 2.918.886.705 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 50.000.000.000 | 24.000.000.000 | 5.902.426.198 | (888.000.000) | 3.201.581.996 | 82.216.008.194 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông | 24.900.000.000 | 24.900.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ | 25.100.000.000 | 25.100.000.000 |
| Cộng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 60.000 | 60.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 60.000 | 60.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.940.000 | 4.940.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.940.000 | 4.940.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 2.921.734.103 | 1.753.157.019 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này | 3.198.734.598 | 2.900.771.794 |
| Phân phối lợi nhuận | 2.918.886.705 | 1.732.194.710 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước (*) | 2.918.886.705 | 1.732.194.710 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | .146.086.705 | 52.594.710 |
| + Trả cổ tức cho các cổ đông | 2.568.800.000 | 1.679.600.000 |
| + Trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát | 204.000.000 | - |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm | 3.201.581.996 | 2.921.734.103 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 05/04/2021.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 05/04/2021 đã quyết định chia cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 5,2% (520 đồng/cổ phiếu). Công ty đã chốt danh sách và chi trả số cổ tức này trong năm 2021.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 3.168,34 | 687,04 |

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 45.885.268.891 | 40.466.779.558 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 159.088.776.197 | 143.650.791.631 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.329.037.400 | 4.844.895.450 |
| Doanh thu cho thuê nhà xưởng | 1.430.278.718 | 1.288.793.809 |
| Doanh thu khác | 144.234.315 | - |
| Cộng | 208.877.595.521 | 190.251.260.448 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa | 43.043.865.909 | 36.083.675.613 |
| Giá vốn của thành phẩm | 134.195.877.493 | 119.384.078.627 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.597.355.775 | 2.741.505.801 |
| Giá vốn khác | 144.234.315 | - |
| Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (83.961.506) | 121.647.492 |
| Cộng | 178.897.371.986 | 158.330.907.533 |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 580.362.077 | 129.142.020 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 383.428.892 | 156.001.150 |
| Cộng | 963.790.969 | 285.143.170 |

28. Chi phí tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 21.071.609 | 859.342.707 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 73.398.103 | 99.675.645 |
| Cộng | 94.469.712 | 959.018.352 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 1.035.365.812 | 998.708.212 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 161.326.005 | 34.995.000 |
| Chi phí bảo hành | 3.045.360.000 | 5.440.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.357.871.465 | 4.801.598.485 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.748.204.159 | 4.436.285.703 |
| Cộng | 14.348.127.441 | 15.711.587.400 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.575.897.345 | 4.675.703.368 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 39.874.895 | 29.100.549 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 142.970.636 | 198.679.132 |
| Chi phí khấu hao | 871.059.468 | 946.071.425 |
| Thuế, phí và lệ phí | 235.695.310 | 154.274.543 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (30.000.000) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.019.794.176 | 1.428.922.178 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.694.751.226 | 4.908.815.174 |
| Cộng | 12.550.043.056 | 12.341.566.369 |

30. Thu nhập khác

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------|--------------------|--------------------|
| Xử lý công nợ | 231.523.979 | 94.862.192 |
| Thu nhập khác | 17.270.741 | 134.164.438 |
| Cộng | 248.794.720 | 229.026.630 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------|-------------------|--------------------|
| Phạt vi phạm hành chính | 10.300.000 | 15.800.000 |
| Xử lý công nợ | 1.800 | 2.350.386 |
| Chi phí khác | 44.748.324 | 108.873.323 |
| Cộng | 55.050.124 | 127.023.709 |

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.145.118.891 | 3.295.326.885 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 586.802.573 | 493.122.855 |
| - Điều chỉnh tăng | 818.474.454 | 576.615.626 |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình | 10.029.454 | 10.029.454 |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế | 808.445.000 | 566.558.000 |
| + Lỗ CLTG chưa thực hiện | - | 28.172 |
| - Điều chỉnh giảm | 231.671.881 | 83.492.771 |
| + Lãi CLTG chưa thực hiện | 388.031 | - |
| + Điều chỉnh giảm khác | 231.283.850 | 83.492.771 |
| Tổng thu nhập tính thuế | 4.731.921.464 | 3.788.449.740 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 946.384.293 | 394.555.091 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này | 946.384.293 | 757.689.948 |
| - Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN của năm 2019 tính lại theo Nghị định số 68 ngày 24/06/2020 | - | (135.827.873) |
| - Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 116 ngày 19/06/2020 (giảm 30% thuế TNDN) | - | (227.306.984) |

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|---------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.198.734.598 | 2.900.771.794 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (146.086.705) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | 146.086.705 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.198.734.598 | 2.754.685.089 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 4.940.000 | 4.940.000 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | 648 | 558 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 124.445.681.149 | 97.211.791.812 |
| Chi phí nhân công | 13.796.258.502 | 12.076.128.989 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.686.507.843 | 4.747.222.277 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.643.692.637 | 7.465.479.801 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.569.860.398 | 10.707.133.967 |
| Cộng | 161.142.000.529 | 132.207.756.846 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

| | Hà Nội | | Bắc Ninh | | Loại trừ | | Tổng cộng | | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | |
| Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý | | | | | | | | | |
| Doanh thu bộ phận | 208.877.595.521 | 190.251.260.448 | 143.457.068.115 | 127.958.983.030 | 143.457.068.115 | 127.958.983.030 | 208.877.595.521 | 190.251.260.448 | |
| Chi phí bộ phận | 207.373.231.679 | 188.481.231.022 | 141.879.378.919 | 125.861.813.310 | 143.457.068.115 | 127.958.983.030 | 205.795.542.483 | 186.384.061.302 | |
| Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh | 1.504.363.842 | 1.770.029.426 | 1.577.689.196 | 2.097.169.720 | - | - | 3.082.053.038 | 3.867.199.146 | |
| Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay | (21.071.609) | (289.606.014) | - | (569.736.693) | - | - | (21.071.609) | (859.342.707) | |
| Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác | 890.392.866 | 185.467.525 | - | - | - | - | 890.392.866 | 185.467.525 | |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính | 869.321.257 | (104.138.489) | - | (569.736.693) | - | - | 869.321.257 | (673.875.182) | |
| Thu nhập khác | 248.794.720 | 229.026.630 | - | - | - | - | 248.794.720 | 229.026.630 | |
| Chi phí khác | 44.750.124 | 111.223.705 | 10.300.000 | 15.800.004 | - | - | 55.050.124 | 127.023.709 | |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác | 204.044.596 | 117.802.925 | (10.300.000) | (15.800.004) | - | - | 193.744.596 | 102.002.921 | |
| Lợi nhuận trước thuế | 2.577.729.695 | 1.783.693.862 | 1.567.389.196 | 1.511.633.023 | - | - | 4.145.118.891 | 3.295.326.885 | |
| Thuế TNDN | 946.384.293 | 394.555.091 | - | - | - | - | 946.384.293 | 394.555.091 | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.631.345.402 | 1.389.138.771 | 1.567.389.196 | 1.511.633.023 | - | - | 3.198.734.598 | 2.900.771.794 | |
| Tài sản bộ phận | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 | |
| - Tài sản ngắn hạn | 69.339.930.770 | 78.051.663.279 | 63.449.847.865 | 60.727.030.464 | 27.415.882.278 | 40.944.852.280 | 105.373.896.357 | 97.833.841.463 | |
| - Tài sản dài hạn | 69.839.084.449 | 70.450.173.684 | 8.504.596.559 | 11.551.221.202 | 68.678.979.057 | 68.615.997.057 | 9.664.701.951 | 13.385.397.829 | |
| Tổng tài sản | 139.179.015.219 | 148.501.836.963 | 71.954.444.424 | 72.278.251.666 | 96.094.861.335 | 109.560.849.337 | 115.038.598.308 | 111.219.239.292 | |
| - Nợ ngắn hạn | 50.525.036.221 | 63.077.309.685 | 1.708.076.171 | 2.150.621.586 | 27.415.882.278 | 40.944.852.280 | 24.817.230.114 | 24.283.078.991 | |
| - Nợ dài hạn | 8.005.360.000 | 5.000.000.000 | 68.678.979.057 | 68.615.997.057 | 68.678.979.057 | 68.615.997.057 | 8.005.360.000 | 5.000.000.000 | |
| Tổng nợ | 58.530.396.221 | 68.077.309.685 | 70.387.055.228 | 70.766.618.643 | 96.094.861.335 | 109.560.849.337 | 32.822.590.114 | 29.283.078.991 | |
| Khấu hao | 617.734.536 | 803.339.425 | 3.068.773.307 | 3.943.882.852 | - | - | 3.686.507.843 | 4.747.222.277 | |
| Mua sắm tài sản | - | - | 62.982.000 | - | - | - | 62.982.000 | - | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------|------------|------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền (USD) | 3.168,34 | 687,04 |
| Ký quỹ (USD) | 28,00 | 28,00 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán (USD) | 387.942,10 | 374.348,60 |

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2021 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 18.460.684.233 | - | 18.460.684.233 |
| Chi phí phải trả | 100.873.472 | - | 100.873.472 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 150.000.000 | - | 150.000.000 |
| Phải trả khác | 1.029.163.679 | - | 1.029.163.679 |
| Cộng | 19.740.721.384 | - | 19.740.721.384 |
| 01/01/2021 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 16.373.948.907 | - | 16.373.948.907 |
| Chi phí phải trả | 104.302.672 | - | 104.302.672 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 150.000.000 | - | 150.000.000 |
| Phải trả khác | 1.737.914.559 | - | 1.737.914.559 |
| Cộng | 18.366.166.138 | - | 18.366.166.138 |

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2021 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.762.843.241 | - | 24.762.843.241 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.904.010.019 | - | 5.904.010.019 |
| Phải thu khách hàng | 34.731.020.138 | - | 34.731.020.138 |
| Phải thu khác | 623.798.876 | - | 623.798.876 |
| Cộng | 66.021.672.274 | - | 66.021.672.274 |
| 01/01/2021 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.867.745.640 | - | 10.867.745.640 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 889.224.512 | - | 889.224.512 |
| Phải thu khách hàng | 59.827.044.647 | - | 59.827.044.647 |
| Phải thu khác | 606.589.429 | - | 606.589.429 |
| Cộng | 72.190.604.228 | - | 72.190.604.228 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Công ty liên quan | Mối quan hệ | Công ty liên quan | Mối quan hệ |
|--|----------------------|--|----------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông | Công ty đầu tư | | |
| Viễn thông Nghệ An | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Huế | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Thái Bình | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Điện Biên | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Yên Bái | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Bắc Giang | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hưng Yên | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Ninh Bình | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Thanh Hoá | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Hòa Bình | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Gia Lai | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Lai Châu | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Bình | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Sóc Trăng | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Vĩnh Phúc | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Phú Yên | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Lạng Sơn | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Quảng Nam | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Ninh | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Bình Thuận | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hà Nam | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Đắk Lắk | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Quảng Trị | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Đắk Nông | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Thái Nguyên | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Kiên Giang | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Tuyên Quang | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Cần Thơ | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bắc Ninh | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Tiền Giang | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Nam Định | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Quảng Ngãi | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hà Tĩnh | Chung công ty đầu tư | Viễn thông An Giang | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bình Dương | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Kon Tum | Chung công ty đầu tư |
| Bưu điện Hải Phòng | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Bến Tre | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Cao Bằng | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Đồng Tháp | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Hà Giang | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Lâm Đồng | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Cà Mau | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Bắc Kạn | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Khánh Hòa | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Sơn La | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Bạc Liêu | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Lào Cai | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Bình Định | Chung công ty đầu tư |
| Viễn thông Đà Nẵng | Chung công ty đầu tư | Viễn thông Bình Phước | Chung công ty đầu tư |
| Công ty Dịch vụ vật tư - Viễn thông Hà Nội | Chung công ty đầu tư | Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh | Chung công ty đầu tư |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng. | Chung công ty đầu tư | Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng. | Chung công ty đầu tư |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng | Chung công ty đầu tư | Ban quản lý dự án hạ tầng I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng. | Chung công ty đầu tư |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

| | Giao dịch | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------|--------------------|---------------|---------------|
| Viễn thông Thái Bình | Cung ứng cáp quang | 387.022.185 | 788.469.000 |
| Viễn thông Yên Bái | Cung ứng cáp quang | 420.200.000 | 1.263.900.000 |
| Viễn thông Hưng Yên | Cung ứng cáp quang | 123.156.000 | 606.452.000 |
| Viễn thông Thanh Hóa | Cung ứng cáp quang | 1.521.198.800 | 1.649.868.000 |
| Viễn thông Phú Thọ | Cung ứng cáp quang | 687.533.000 | - |
| Viễn thông Quảng Bình | Cung ứng cáp quang | 566.979.072 | - |
| Viễn thông Quảng Trị | Cung ứng cáp quang | - | 678.480.000 |
| Viễn thông Vĩnh Phúc | Cung ứng cáp quang | 353.584.000 | 484.000.000 |
| Viễn thông Lạng Sơn | Cung ứng cáp quang | 565.422.000 | 1.611.720.000 |
| Viễn thông Quảng Ninh | Cung ứng cáp quang | 296.164.000 | 1.156.408.000 |
| Viễn thông Nghệ An | Cung ứng cáp quang | 114.166.800 | 1.365.650.000 |
| Viễn thông Long An | Cung ứng cáp quang | 2.269.328.600 | 5.259.925.000 |
| Viễn thông Thái Nguyên | Cung ứng cáp quang | 636.240.000 | - |
| Viễn thông Tuyên Quang | Cung ứng cáp quang | 544.500.000 | 672.320.000 |
| Viễn thông Nam Định | Cung ứng cáp quang | 1.885.804.800 | 2.549.524.780 |
| Viễn thông Hà Tĩnh | Cung ứng cáp quang | - | 630.300.000 |
| Viễn thông Hải Phòng | Cung ứng cáp quang | 181.602.135 | 1.649.850.466 |
| Viễn thông Cao Bằng | Cung ứng cáp quang | - | 511.376.250 |
| Viễn thông Hà Giang | Cung ứng cáp quang | 262.878.000 | 24.420.000 |
| Viễn thông Sơn La | Cung ứng cáp quang | 2.943.134.057 | 3.071.391.950 |
| Viễn thông Lào Cai | Cung ứng cáp quang | 256.853.126 | 1.371.272.210 |
| Viễn thông Trà Vinh | Cung ứng cáp quang | 1.522.224.000 | 2.496.120.000 |
| Viễn thông Ninh Thuận | Cung ứng cáp quang | - | 260.700.000 |
| Viễn thông Huế | Cung ứng cáp quang | - | 783.200.000 |
| Viễn thông Bình Thuận | Cung ứng cáp quang | 2.016.245.000 | 1.430.061.600 |
| Viễn thông Ninh Bình | Cung ứng cáp quang | - | 3.982.220.000 |
| Viễn thông Bắc Giang | Cung ứng cáp quang | 719.576.000 | 484.000.000 |
| Viễn thông Hòa Bình | Cung ứng cáp quang | - | 1.113.772.000 |
| Viễn thông Quảng Nam | Cung ứng cáp quang | 2.253.724.000 | 4.433.000.000 |
| Viễn thông Đắk Lắk | Cung ứng cáp quang | 114.166.800 | 1.892.550.000 |
| Viễn thông Kiên Giang | Cung ứng cáp quang | 58.931.400 | - |
| Viễn thông Cần Thơ | Cung ứng cáp quang | 397.716.000 | - |
| Viễn thông Quảng Ngãi | Cung ứng cáp quang | 3.837.328.000 | 8.746.304.600 |
| Viễn thông Bến Tre | Cung ứng cáp quang | 1.860.909.160 | 1.994.528.250 |
| Viễn thông Đồng Tháp | Cung ứng cáp quang | 771.130.800 | 1.401.290.000 |
| Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu | Cung ứng cáp quang | 169.963.200 | 718.080.000 |
| Viễn thông Bình Phước | Cung ứng cáp quang | 589.314.000 | - |
| Viễn thông Tây Ninh | Cung ứng cáp quang | - | 51.863.539 |
| Viễn thông Lâm Đồng | Cung ứng cáp quang | 128.726.400 | - |
| Viễn thông Bình Định | Cung ứng cáp quang | 1.039.443.295 | 1.655.987.850 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Giao dịch | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--------------------|---------------|---------------|
| Viễn thông Khánh Hòa | Cung ứng cáp quang | 246.584.580 | 58.629.120 |
| Viễn thông Tiền Giang | Cung ứng cáp quang | 2.994.670.800 | 1.949.640.000 |
| Viễn thông Bắc Ninh | Cung ứng cáp quang | 412.775.000 | - |
| Viễn thông Điện Biên | Cung ứng cáp quang | 196.438.000 | - |
| Viễn thông Sóc Trăng | Cung ứng cáp quang | 1.394.709.800 | - |
| Viễn thông Cà Mau | Cung ứng cáp quang | 1.325.956.500 | - |
| Viễn thông Bạc Liêu | Cung ứng cáp quang | 734.459.000 | - |
| Công ty Dịch vụ vật tư - Viễn thông Hà Nội | Cung ứng cáp quang | 2.807.792.075 | 7.610.782.381 |
| Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh | Cung ứng cáp quang | 7.279.300.600 | 7.521.457.900 |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng. | Cung ứng cáp quang | 3.153.316.320 | 890.499.280 |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng. | Cung ứng cáp quang | 6.965.640.825 | 577.181.000 |
| Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng | Cung ứng cáp quang | 1.958.797.500 | 439.718.400 |
| Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng. | Cung ứng cáp quang | 1.445.582.809 | - |

c. Thù lao của HĐQT

| | Chức vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------|-----------------|------------|----------|
| Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT | 68.000.000 | - |
| Tô Chí Thành | Thành viên HĐQT | 68.000.000 | - |
| Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên HĐQT | 68.000.000 | - |

d. Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc

| | Chức vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--------------|---------------|-------------|-------------|
| Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | 813.657.917 | 623.643.346 |

e. Giao dịch khác

| | Giao dịch | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|------------|------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Thu tiền thưởng | 6.900.000 | 5.390.000 |
| | Chi tiền thưởng | - | 23.950.000 |
| | Chi tiền ủng hộ | 43.000.000 | - |
| | Thu tiền hỗ trợ khác | 50.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Các cam kết thuê hoạt động

Công ty có Hợp đồng thuê đất số 08/2006/CTHT-HĐKT ngày 19/06/2006 về việc thuê 13.693 m² đất ở Khu công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh với thời hạn thuê từ tháng 6 năm 2006 đến tháng 12 năm 2049. Tiền thuê đất được trả hằng năm.

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tô Chí Thành

Nguyễn Thị Bích Hiền

Trần Thị Tình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

